

022 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Điện Biên

Some key socio-economic indicators of Dien Bien

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - State	64,8	59,2	58,4	51,7	51,5	53,1	52,0
Khu vực Ngoài Nhà nước - Non-State	35,2	40,8	40,7	48,3	48,5	46,9	48,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment			0,9				
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign direct investment							
Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)			1				
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)			5,8				
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)			3,1				
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²) Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	499,3	447,4	431,0	462,3	597,9	570,4	712,1
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	2,4						
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	2,4						
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	496,9	447,4	431,0	462,3	597,9	570,4	712,1
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	486,1	432,1	416,7	447,0	591,9	561,2	701,1
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	4,5	9,9	8,7	9,3	3,5	5,1	5,7
Nhà biệt thự - Villa	6,3	5,4	5,6	6,0	2,6	4,1	5,3
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²) Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	439,5	403,2	388,0	419,0	535,0	566,6	708,2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Single detached house under 4 floors	428,6	387,9	373,7	403,7	528,9	557,4	697,2
Nhà kiên cố - Permanent	120,3	121,2	143,6	163,7	279,9	312,5	399,5
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	136,5	120,3	123,6	121,9	119,7	127,9	160,6
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	136,5	122,0	86,2	93,3	107,4	108,6	128,3
Nhà khác - Others	35,4	24,5	20,2	24,8	22,0	8,3	8,7
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Single detached house from 4 floors and above	4,5	9,9	8,7	9,3	3,5	5,1	5,7
Nhà biệt thự - Villas	6,3	5,4	5,6	6,0	2,6	4,1	5,3